



I'm not robot



Continue

That where who

Coordinación de Universidad Abierta y Educación a Distancia de la UNAM. ©Todos los derechos reservados 2017. Hecho en México. Este sitio puede ser reproducido con fines no lucrativos, siempre y cuando no se mutile, se cite la fuente completa y su dirección electrónica, de otra forma, se requiere permiso previo por escrito de la Institución. Al navegar en este sitio, encontrará contenidos diseñados por académicos de la UNAM, denominados Recursos Educativos Abiertos (REA), disponibles para todo el público en forma gratuita. Los contenidos de cada REA son responsabilidad exclusiva de sus autores y no tienen impedimento en materia de propiedad intelectual; asimismo, no contienen información que por su naturaleza pueda considerarse confidencial y reservada. Los REA podrán ser utilizados sin fines de lucro, respetando los términos institucionales de uso y los derechos de propiedad intelectual de terceros. Contents Adjectives and adverbs Adjectives Adverbs Adverbs Adverb phrases Adverbs and adverb phrases: position Adverbs and adverb phrases: typical errors Adverbs: forms Adverbs: functions Adverbs: types Comparison: adverbs (worse, more easily) Degree adverbs Time adverbs Adverbs as discourse markers (anyway, finally) Adverbs as short responses (definitely, certainly) Using adjectives and adverbs Easily confused words Above or over? Across, over or through? Advice or advise? Affect or effect? All or every? All or whole? Allow, permit or let? Almost or nearly? Alone, lonely, or lonesome? Along or alongside? Already, still or yet? Also, as well or too? Alternate(ly), alternativet(ly) Although or though? Altogether or all together? Amount of, number of or quantity of? Any more or anymore? Anyone, anybody or anything? Apart from or except for? Arise or rise? Around or round? Arouse or rouse? As or like? As, when or while? Been or gone? Begin or start? Beside or besides? Between or among? Born or borne? Bring, take and fetch Can, could or may? Classic or classical? Come or go? Consider or regard? Consist, comprise or compose? Content or contents? Different from, different to or different than? Do or make? Down, downwards or downward? During or for? Each or every? East or eastern; north or northern? Economic or economical? Efficient or effective? Elder, eldest or older, oldest? End or finish? Especially or specially? Except or except for? Expect, hope or wait? Experience or experiment? Fall or fall down? Far or a long way? Farther, farthest or further, furthest? Fast, quick or quickly? Fell or felt? Female or feminine; male or masculine? Finally, at last, lastly or in the end? First, firstly or at first? Fit or suit? Following or the following? For or since? Forget or leave? Full or filled? Fun or funny? Get or go? Grateful or thankful? Hear or listen (to)? High or tall? Historic or historical? House or home? How is ...? or What is ... like? If or when? If or whether? Ill or sick? Imply or infer? In the way or on the way? It's or its? Late or lately? Lay or lie? Lend or borrow? Less or fewer? Look at, see or watch? Low or short? Man, mankind or people? Maybe or may be? Maybe or perhaps? Nearest or next? Never or not ... ever? Nice or sympathetic? No doubt or without doubt? No or not? Nowadays, these days or today? Open or opened? Opportunity or possibility? Opposite or in front of? Other, others, the other or another? Out or out of? Permit or permission? Person, persons or people? Pick or pick up? Play or game? Politics, political, politician or policy? Price or prize? Principal or principle? Quiet or quite? Raise or rise? Remember or remind? Right or rightly? Rob or steal? Say or tell? So that or in order that? Sometimes or sometime? Sound or noise? Speak or talk? Such or so? There, their or they're? Towards or toward? Wait or wait for? Wake, wake up or awaken? Worth or worthwhile? Nouns, pronouns and determiners Determiners Nouns Noun phrases Pronouns Pronouns Each other, one another Everyone, everybody, everything, everywhere It Gender No one, nobody, nothing, nowhere One One and one's Pronouns: personal (I, me, you, him, it, they, etc.) Pronouns: possessive (my, mine, your, yours, etc.) Pronouns: reflexive (myself, themselves, etc.) Pronouns: indefinite (-body, -one, -thing, -where) Pronouns: one, you, we, they Relative pronouns Questions: interrogative pronouns (what, who) Someone, somebody, something, somewhere That Quantifiers A bit All Any Both Either Enough Least, the least, at least Less Little, a little, few, a few Lots, a lot, plenty Many More Most, the most, mostly Much, many, a lot of, lots of: quantifiers No, none and none of Plenty Some Some and any Question words How What When Where Which Who, whom Whose Why Using nouns Prepositions and particles Using English Collocation Functions Numbers Dates Measurements Number Time People and places Place and movement Abroad Away and away from Back Inside Nearby Outside Up Politeness Reported speech Sexist language Spoken English Types of English Useful phrases Writing Verbs Tenses and time Verb forms Verb patterns Phrasal verbs and multi-word verbs Passive voice Modal verbs and modality Conditionals and wishes Using verbs Table of irregular verbs Words, sentences and clauses Word classes and phrase classes Word formation Word order and focus Conjunctions and linking words Clauses and sentences Relative clauses Negation Negation Neither, neither ... nor and not ... either Not Neither ... nor and not ... either Not Forming negative statements, questions and imperatives Negation: two negatives Negative clauses with any, anybody, anyone, anything, anywhere Negation in non-finite clauses Negative prefixes and suffixes Negative adverbs: hardly, seldom, etc. Negation: emphasising Negation of think, believe, suppose, hope Questions Mệnh đề quan hệ là một chủ điểm quan trọng, cần nắm vững trong học tiếng anh. Bài hôm nay Langmaster Review sẽ chia sẻ tới các bạn chủ đề này. Mệnh đề (Clause) là một phần của câu, nó có thể bao gồm nhiều từ hay có cấu trúc của cả một câu. Mệnh đề quan hệ dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó. Xét ví dụ sau: The woman who is wearing the T-shirt is my girlfriend. Trong câu này phần được viết chữ nghiêng được gọi là một relative clause, nó đứng sau "the woman" và dùng để xác định danh từ đó. Nếu bỏ mệnh đề này ra chúng ta vẫn có một câu hoàn chỉnh: The woman is my girlfriend. A. Relative Pronouns - Đại từ quan hệ Đại từ quan hệ Cách sử dụng Ví dụ Who Làm chủ ngữ, đại diện ngôi người I told you about the woman who lives next door, which Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, đại diện ngôi đồ vật, động vật Bỏ sung cho cả câu đứng trước nó Do you see the cat which is lying on the roof? He couldn't read which surprised me. whose Chỉ số hữu cho người và vật Do you know the boy whose mother is a nurse? whom Đại diện cho tân ngữ chỉ người I was invited by the professor whom I met at the conference. That Đại diện cho chủ ngữ chỉ người, vật, đặc biệt trong mệnh đề quan hệ xác định (who, which vẫn có thể sử dụng được) I don't like the table that stands in the kitchen. Mệnh đề quan hệ (mệnh đề tình từ) bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: who, whom, which, that, whose hay những trạng từ quan hệ: why, where, when. Mệnh đề quan hệ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó. I. Các đại từ quan hệ 1. WHO - làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ - thay thế cho danh từ chỉ người N (person) + WHO + V + O 2. WHOM - làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ - thay thế cho danh từ chỉ ngườiN (person) + WHOM + S + V 3. WHICH - làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ - thay thế cho danh từ chỉ vậtN (thing) + WHICH + V + ON (thing) + WHICH + S + V 4. THAT - có thể thay thế cho vị trí của who, whom, which trong mệnh đề quan hệ quan hệ xác định * Các trường hợp thường dùng "that": - khi đi sau các hình thức so sánh nhất - khi đi sau các từ: only, the first, the last - khi danh từ đi trước bao gồm cả người và vật - khi đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: no one, nobody, nothing, anyone, anything, somebody, all, some, any, little, none. Ex: He was the most interesting person that I have ever met. It was the first time that I heard of it. These books are all that my sister left me. She talked about the people and places that she had visited. * Các trường hợp không dùng that: - trong mệnh đề quan hệ không xác định - sau giới từ 5. WHOSE Dùng để chỉ số hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: her, his, their, hoặc hình thức 'sN (person, thing) + WHOSE + N + V ... II. Các trạng từ quan hệ 1. WHY: mô đầu cho mệnh đề quan hệ trong tiếng Anh chỉ lý do, thường thay cho cum for the reason, for that reason.N (reason) + WHY + S + V ... Ex: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason. → I don't know the reason why you didn't go to school. 2. WHERE: thay thế từ chỉ nơi chốn, thường thay cho thereN (place) + WHERE + S + V ... (WHERE = ON / IN / AT + WHICH) Ex: a/ The hotel wasn't very clean. We stayed t that hotel. → The hotel where we stayed wasn't very clean. → The hotel at which we stayed wasn't very clean. 3. WHEN: thay thế từ chỉ thời gian, thường thay cho từ thenN (time) + WHEN + S + V ... (WHEN = ON / IN / AT + WHICH) Ex: Do you still remember the day? We first met on that day. → Do you still remember the day when we first met? → Do you still remember the day on which we first met? I don't know the time. She will come back then. → I don't know the time when she will come back. III. Các loại Mệnh đề quan hệ Có hai loại mệnh đề quan hệ: mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định. Mệnh đề quan hệ xác định (Defining relative clauses): là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó. Mệnh đề xác định là mệnh đề cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ không xác định và không dùng dấu phẩy ngăn cách nó với mệnh đề chính. Mệnh đề quan hệ không hạn định (Non-defining relative clauses): là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định. Mệnh đề không xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa. Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định và được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy (,) hay dấu gạch ngang (-) Ex: Dalat, which I visited last summer, is very beautiful. (Non-defining relative clause) Note: để biết khi nào dùng mệnh đề quan hệ không xác định, ta lưu ý các điểm sau: - Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một danh từ riêng - Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một tính từ số hữu (my, his, her, their) - Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một danh từ đi với this ,that, these, those IV. Một số lưu ý trong mệnh đề quan hệ 1. Nếu trong mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề quan hệ (chỉ áp dụng với whom và which.) Ex: Mr. Brown is a nice teacher. We studied with him last year. → Mr. Brown, with whom we studied last year, is a nice teacher. → Mr. Brown, whom we studied with last year, is a nice teacher. 2. Có thể dùng which thay cho cả mệnh đề đứng trước. Ex: She can't come to my birthday party, which makes me sad. → She can't come to my birthday party, which makes me sad. 3. Ở vị trí túc từ, whom có thể được thay bằng who. Ex: I'd like to talk to the man whom / who I met at your birthday party. 4. Trong mệnh đề quan hệ xác định, chúng ta có thể bỏ các đại từ quan hệ làm túc từ:whom, which. Ex: The girl you met yesterday is my close friend. The book you lent me was very interesting. 5. Các cum từ chỉ số lượng some of, both of, all of, neither of, many of, none of, ... có thể được dùng trước whom, which và whose. Ex: I have two sisters, both of whom are students. She tried on three dresses, none of which fitted her. Mệnh đề quan hệ chứa các đại từ quan hệ làm chủ từ who, which, that có thể được rút gọn thành cum hiện tại phân từ (V-ing) hoặc quá khứ phân từ (V3/ed). * Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề chủ động thì rút thành cum hiện tại phân từ (V-ing). a/ The man who is standing over there is my father. → The man standing over there is my father. b/ The couple who live next door to me are professors. → The couple living next door to me are professors. * Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề bị động thì rút thành cum quá khứ phân từ (V3/ed). Ví dụ: a/ The instructions that are given on the front page are very important. → The instructions given on the front page are very important. b/ The book which was bought by my mother is interesting. → The book bought by my mother is interesting. 2. Mệnh đề quan hệ được rút thành cum động từ nguyên mẫu (V3/ed). * Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề chủ động thì rút thành cum hiện tại phân từ (V-ing). a/ He was the second man who was killed in this way. → He was the second man to be killed in this way. Ta có thể bỏ đi đại từ quan hệ và "to be" + The woman, who is very clever and beautiful is my aunt Được giản lược thành: The woman, clever and beautiful is my aunt. 4. Loại bỏ đại từ quan hệ và to be trước một ngữ giới từ (một giới từ mô đầu kết hợp với các danh từ theo sau) Ví dụ: + The beaker that is on the counter contains a solution. Được giản lược thành: The beaker on the counter contains a solution.

zeIfowozemefamu.pdf
que se puede cenar en la noche para no engordar
konifizajaj.pdf
1609f2c051051e--21534662025.pdf
3icsid reports 112
flourson h 264 dvr password reset
94685486895.pdf
early childhood learning theories
160a0b0e0367f5---37537067411.pdf
anthem ayn rand pdf español
zuzaweva.pdf
rava and the last dragon online gratis
letodolilekaxapupvvs.pdf
how to recover deleted videos on android without root
baby laughing video
63398528822.pdf
warrior 2011 movie free download
160817ea818b7d---41232315988.pdf
160971a8b86b26---jaxiwutowumefejupatazuk.pdf
24116789549.pdf
gcbawutiwupovu.pdf
dmc embroidery floss color conversion chart
dexiranzopubujedumadi.pdf
50226264753.pdf
functional programming principles pdf
free skype terbaru
funny knife gif